

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 184/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2018 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 5539/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018

1. Điều chỉnh quyết toán thu ngân sách địa phương đã phê chuẩn tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây gọi là Nghị quyết số 152/NQ-HĐND) từ 14.676.460.149.713 đồng thành 14.699.309.777.998 đồng (tăng 22.849.628.285 đồng).

2. Điều chỉnh quyết toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đã phê chuẩn tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 152/NQ-HĐND từ 5.761.149.036.384 đồng thành 5.783.998.664.669 đồng (tăng 22.849.628.285 đồng).

3. Điều chỉnh quyết toán chi ngân sách địa phương đã phê chuẩn tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 152/NQ-HĐND từ 13.152.848.509.686 đồng thành 13.175.698.137.971 đồng (tăng 22.849.628.285 đồng).

4. Điều chỉnh quyết toán chi chuyển nguồn sang năm sau đã phê chuẩn tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 152/NQ-HĐND từ 2.251.846.878.878 đồng thành 2.274.696.507.163 đồng (tăng 22.849.628.285 đồng).

(Kèm theo các Biểu mẫu số: 48, 51, 52, 53 và 54 đã được điều chỉnh)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Đức Quận

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.694.170	14.699.310	3.005.140	125,70%
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	5.917.187	6.345.524	428.337	107,24%
	- Thu NSDP hưởng 100%	3.092.390	3.476.029	383.639	112,41%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.824.797	2.869.495	44.698	101,58%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.543.983	5.783.999	240.016	104,33%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.208.732	4.208.732		100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.335.251	1.575.267	240.016	117,98%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	233.000	1.058.184	825.184	454,16%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.426.857	1.426.857	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		84.746	84.746	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.588.170	13.175.699	1.587.529	113,70%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	10.252.919	10.125.852	-127.067	98,76%
1	Chi đầu tư phát triển	1.920.110	2.502.100	581.990	130,31%
2	Chi thường xuyên	7.826.146	7.529.369	-296.777	96,21%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300	102	-198	34,00%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100,00%
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		92.260	92.260	
6	Chi viện trợ		721	721	
7	Dự phòng ngân sách	205.000			
8	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	113.063			
9	Chi từ nguồn kết dư	187.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.335.251	775.150	-560.101	58,05%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	184.732	165.046	-19.686	89,34%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.150.519	610.104	-540.415	53,03%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.274.697	2.274.697	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	106.000	1.523.611	1.417.611	1437,37%
	- Bội chi ngân sách địa phương				
	- Bội thu ngân sách địa phương	106.000	106.000		100,00%
	- Kết dư ngân sách địa phương		1.417.611	1.417.611	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	106.000	106.000		100,00%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh	106.000	106.000		100,00%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.183.437	1.269.105	85.668	107,24%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.183.437	1.269.105	85.668	107,24%
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	789.000	786.092	-2.908	99,63%

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.588.170	13.175.699	113,70%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.252.919	10.125.853	98,76%
I	Chi đầu tư phát triển	1.920.110	2.502.100	130,31%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.876.210	2.465.466	131,41%
	<i>Trong đó, chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		516.832	
	- Chi khoa học và công nghệ		9.032	
	<i>Trong đó, chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	738.110	619.902	83,99%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	586.000	459.731	78,45%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết	554.000	435.778	78,66%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.900	1.900	100,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác	42.000	34.734	82,70%
II	Chi thường xuyên	7.826.146	7.529.369	96,21%
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.531.903	3.458.856	97,93%
	- Chi khoa học và công nghệ	36.288	35.975	99,14%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300	103	34,33%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	100,00%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		92.260	
VI	Chi viện trợ		721	
VII	Dự phòng ngân sách	205.000		
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	113.063		
IX	Chi từ nguồn kết dư	187.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.335.251	775.149	58,05%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	184.732	165.046	89,34%
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	74.232	69.918	94,19%
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	110.500	95.128	86,09%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.150.519	610.103	53,03%
1	Chi đầu tư phát triển	994.840	435.608	43,79%
a	Nguồn vốn ngoài nước	165.000	109.793	66,54%
b	Nguồn vốn trong nước	283.440	260.670	91,97%
c	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	546.400	65.145	11,92%
2	Chi thường xuyên	155.679	174.495	112,09%
a	Nguồn vốn ngoài nước	93.030	34.365	36,94%
	- Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải thiện hệ thống y tế	11.700	5.332	45,57%
	- Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	300		
	- Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	63.800	15.189	23,81%
	- Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm	16.000	13.844	86,53%
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	1.230		
b	Nguồn vốn trong nước	62.649	140.130	223,67%
	- Dự án tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội	2.100	1.104	52,57%
	- Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng	850	850	100,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	- Hỗ trợ kinh phí Hội VHNT, Hội Nhà báo	640	690	107,81%
	- Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý	310	200	64,52%
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	1.200		
	- Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	20.837	20.777	99,71%
	- Chương trình giáo dục nghề nghiệp, việc làm, ATLĐ	5.698	5.205	91,35%
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.542	1.337	86,71%
	- CTMT về y tế và dân số	9.558	17.220	180,16%
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.990	5.070	254,77%
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	11.300	17.746	157,04%
	- CTMT phát triển văn hóa	4.624	5.754	124,44%
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	7.000	350,00%
	- Tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP		137	
	- Thực hiện các chính sách xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục		19.498	
	- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg		3.396	
	- Quản lý, bảo trì đường bộ địa phương		13.900	
	- Hỗ trợ đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ		3.301	
	- CTMT phòng, chống bệnh lở mồm, long móng giai đoạn 2016 - 2020		2.871	
	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người đồng bào DTTS các năm: 2015, 2016, 2017		1.572	
	- Hỗ trợ triển khai Hợp phần ứng phó với biến đổi khí hậu		560	
	- Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2017 - 2018		11.781	
	- Thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg		161	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.274.697	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018*(Kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020**của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.675.355	9.744.198	1.068.843	112,32%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI	2.888.163	4.057.523	1.169.360	140,49%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.787.192	3.893.230	-1.893.962	67,27%
I	Chi đầu tư phát triển	2.822.965	1.536.583	-1.286.382	54,43%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.779.065	1.499.949	-1.279.116	53,97%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		32.780		
	- Chi khoa học và công nghệ		7.260		
	- Chi quốc phòng		15.000		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		38.384		
	- Chi y tế, dân số và gia đình		94.222		
	- Chi văn hóa thông tin		28.048		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		3.938		
	- Chi thể dục thể thao		29.174		
	- Chi bảo vệ môi trường		61.867		
	- Chi các hoạt động kinh tế		985.217		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		63.473		
	- Chi đảm bảo xã hội		74.371		
	- Chi khác ngân sách		66.215		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.900	1.900		100,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác	42.000	34.734	-7.266	82,70%
II	Chi thường xuyên	2.604.049	2.347.010	-257.039	90,13%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	696.185	678.713	-17.472	97,49%
	- Chi khoa học và công nghệ	36.288	30.953	-5.335	85,30%
	- Chi quốc phòng	38.164	54.333	16.169	142,37%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.431	35.061	18.630	213,38%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	779.519	735.173	-44.346	94,31%
	- Chi văn hóa thông tin	32.834	33.061	227	100,69%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.486	19.311	-2.175	89,88%
	- Chi thể dục thể thao	20.874	20.484	-390	98,13%
	- Chi bảo vệ môi trường	39.129	23.897	-15.232	61,07%
	- Chi các hoạt động kinh tế	391.276	277.612	-113.664	70,95%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	390.221	359.623	-30.598	92,16%
	- Chi đảm bảo xã hội	44.424	36.381	-8.043	81,89%
	- Chi khác ngân sách	97.218	42.408	-54.810	43,62%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	300	103	-197	34,33%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100,00%
V	Dự phòng ngân sách	89.700		-89.700	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.878		-81.878	
VII	Chi từ nguồn kết dư	187.000		-187.000	
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.513	7.513	
IX	Chi viện trợ		721	721	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.793.445	1.793.445	

Biểu mẫu số 53

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**
(Kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3		5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.588.170	5.787.192	5.800.978	13.175.698	5.711.886	7.463.812	113,70%	98,70%	128,66%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.252.919	4.451.941	5.800.978	10.125.852	3.754.005	6.371.847	98,76%	84,32%	109,84%
I	Chi đầu tư phát triển	1.920.110	1.702.386	217.724	2.502.100	1.536.583	965.517	130,31%	90,26%	443,46%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.876.210	1.658.486	217.724	2.465.466	1.499.949	965.517	131,41%	90,44%	443,46%
	<i>Trong đó, chia theo lĩnh vực</i>									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				516.831	32.780	484.051			
	- Chi khoa học và công nghệ				9.032	7.260	1.772			
	<i>Trong đó, chia theo nguồn vốn</i>									
	- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	738.110	520.386	217.724	619.902	472.399	147.503	83,99%	90,78%	67,75%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	586.000	586.000		459.731	377.763	81.968	78,45%	64,46%	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết	554.000	554.000		435.778	136.066	299.712	78,66%	24,56%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.900	1.900		1.900	1.900		100,00%	100,00%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	42.000	42.000		34.734	34.734		82,70%	82,70%	
II	Chi thường xuyên	7.826.146	2.389.377	5.436.769	7.529.369	2.207.785	5.321.584	96,21%	92,40%	97,88%
	<i>Trong đó:</i>									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.531.903	678.787	2.853.116	3.458.856	678.713	2.780.143		99,99%	
	- Chi khoa học và công nghệ	36.288	36.288		35.975	30.952	5.023		85,30%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300	300		103	103		34,33%	34,33%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3		5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300		100,00%	100,00%	
V	Dự phòng ngân sách	205.000	89.700	115.300						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	113.063	81.878	31.185						
VII	Chi từ nguồn kết dư	187.000	187.000							
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên				92.259	7.513	84.746			
IX	Chi viện trợ				721	721				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.335.251	1.335.251		775.149	164.436	610.713	58,05%	12,31%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	184.732	184.732		165.045	7.896	157.149	89,34%	4,27%	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	74.232	74.232		69.918	4.149	65.769	94,19%	5,59%	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	110.500	110.500		95.127	3.747	91.380	86,09%	3,39%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.150.519	1.150.519		610.525	156.540	448.231	53,07%	13,61%	
1	Chi đầu tư phát triển	994.840	994.840		435.608	31.638	403.970	43,79%	3,18%	
a	Nguồn vốn ngoài nước	165.000	165.000		109.793		109.793	66,54%	0,00%	
b	Nguồn vốn trong nước	283.440	283.440		260.670		260.670	91,97%	0,00%	
c	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	546.400	546.400		65.145	31.638	33.507	11,92%	5,79%	
2	Chi thường xuyên	155.679	155.679		174.917	124.902	44.261	112,36%	80,23%	
a	Nguồn vốn ngoài nước	93.030	93.030		34.787	29.033		37,39%	31,21%	
	- Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải thiện hệ thống y tế	11.700	11.700		5.754		5.754	49,18%	0,00%	
	- Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	300	300							
	- Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	63.800	63.800		15.189	15.189		23,81%	23,81%	
	- Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm	16.000	16.000		13.844	13.844		86,53%	86,53%	
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	1.230	1.230							
b	Nguồn vốn trong nước	62.649	62.649		140.130	95.869	44.261	223,67%	153,03%	
	- Dự án tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội	2.100	2.100		1.104	1.104		52,57%	52,57%	
	- Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng	850	850		850	850		100,00%	100,00%	
	- Hỗ trợ kinh phí Hội VHNT, Hội Nhà báo	640	640		690	690		107,81%	107,81%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3		5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý	310	310		200	200		64,52%	64,52%	
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	1.200	1.200							
	- Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	20.837	20.837		20.777	16.596	4.181	99,71%	79,65%	
	- Chương trình giáo dục nghề nghiệp, việc làm, ATLD	5.698	5.698		5.205	5.205		91,35%	91,35%	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.542	1.542		1.337	1.052	285	86,71%	68,22%	
	- CTMT về y tế và dân số	9.558	9.558		17.220	17.220		180,16%	180,16%	
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.990	1.990		5.070	5.070		254,77%	254,77%	
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	11.300	11.300		17.746	17.746		157,04%	157,04%	
	- CTMT phát triển văn hóa	4.624	4.624		5.754	5.754		124,44%	124,44%	
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		7.000		7.000	350,00%	0,00%	
	- Tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP				137	137				
	- Thực hiện các chính sách xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục				19.498		19.498			
	- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg				3.396	1.013	2.383			
	- Quản lý, bảo trì đường bộ địa phương				13.900	13.900				
	- Hỗ trợ đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ				3.301	3.301				
	- CTMT phòng, chống bệnh lở mồm, long móng giai đoạn 2016 - 2020				2.871	2.871				
	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người đồng bào DTTS các năm: 2015, 2016, 2017				1.572		1.572			
	- Hỗ trợ triển khai Hợp phần ứng phó với biến đổi khí hậu				560	560				
	- Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2017 - 2018				11.781	2.600	9.181			
	- Thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg				161		161			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.274.697	1.793.445	481.252			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT QG	Chi các khoản còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi các khoản còn lại	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=\Sigma(2:5)$	2	3	4	5	$6=\Sigma(7:13)+16$	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	$14=6/1$	$15=7/2$	$16=8/3$
	TỔNG SỐ	8.355.202	2.454.461	2.493.480	12.435	3.394.826	9.744.218	1.536.584	2.340.048	4.067.160	6.981		6.981	1.793.445	116,62%	62,60%	93,85%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.960.376	2.454.461	2.493.480	12.435		4.743.692	1.536.584	2.340.048		6.981		6.981	860.079	95,63%	62,60%	93,85%
1	Văn phòng HĐND tỉnh	25.152	14.264	10.888			25.152	14.256	10.868					28	100,00%	99,94%	99,82%
2	Văn phòng UBND tỉnh	564.565	525.224	39.341			557.723	452.217	36.558					68.948	98,79%	86,10%	92,93%
3	Sở Ngoại vụ	3.883		3.883			3.338		3.300					38	85,96%		84,99%
4	Sở NN và PTNT	198.998	89.878	103.848	5.272		152.986	50.139	96.134		984		984	5.729	76,88%	55,79%	92,57%
5	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	17.424		17.424			16.762		16.693					69	96,20%		95,80%
6	BCH PCTT và TKCN	873		873			845		845						96,79%		96,79%
7	VP Điều phối xây dựng NTM	1.671		937	734		1.351		733		618		618		80,85%		78,23%
8	BQLDA đầu tư xây dựng công trình NN và PTNT	200		200			142		142						71,00%		71,00%
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.457	690	6.692	75		7.403	256	6.638		75		75	434	99,28%	37,10%	99,19%
10	Sở Tư pháp	7.274		7.259	15		7.274		6.921		15		15	338	100,00%		95,34%
11	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá TS	1.340		1.340			1.340		1.340						100,00%		100,00%
12	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.408		3.408			3.261		3.261						95,69%		95,69%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT QG	Chi các khoản còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi các khoản còn lại	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=\Sigma(2:5)$	2	3	4	5	$6=\Sigma(7:13)+16$	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	$14=6/1$	$15=7/2$	$16=8/3$
13	Phòng Công chứng số 1	3		3			0								0,00%		0,00%
14	Phòng Công chứng số 3	167		167			167		167						100,00%		100,00%
15	Phòng Công chứng số 4	657		657			657		657						100,00%		100,00%
16	Phòng Công chứng số 5	702		702			702		702						100,00%		100,00%
17	Sở Công thương	10.308		10.293	15		9.255		9.009		4		4	242	89,78%		87,53%
18	Chi cục Quản lý thị trường	11.317		11.317			10.920		10.920						96,49%		96,49%
19	Trung tâm Khuyến công	4.068		4.068			4.068		4.068						100,00%		100,00%
20	Sở Khoa học và Công nghệ	30.033	4.400	25.633			23.727	4.256	19.327					144	79,00%	96,73%	75,40%
21	Trung tâm TH và Thông tin KHCN	1.242		1.242			1.241		1.241						99,92%		99,92%
22	Sở Tài chính	51.204	40.332	10.797	75		51.047	40.332	10.528		59		59	128	99,69%	100,00%	97,51%
23	Sở Xây dựng	59.647	43.295	16.337	15		59.532	43.155	14.102		15		15	2.260	99,81%	99,68%	86,32%
24	Chi cục Giám định xây dựng	439		439			439		439						100,00%		100,00%
25	BQL Khu KTX sinh viên Đà Lạt	539		539			539		423					116	100,00%		78,48%
26	Sở Giao thông vận tải	724.856	707.017	17.824	15		715.729	221.104	16.081		15		15	478.529	98,74%	31,27%	90,22%
27	Sở Giáo dục và Đào tạo	690.946	72.502	618.429	15		660.300	29.567	608.370					22.363	95,56%	40,78%	98,37%
28	Sở Y tế	627.893	107.136	520.742	15		532.824	87.929	431.779		15		15	13.101	84,86%	82,07%	82,92%
29	Trường Cao đẳng Y tế	19.869		19.869			13.723		13.723						69,07%		69,07%
30	Sở LĐ - Thương binh và Xã hội	56.539	4.000	51.940	599		53.183	4.000	47.238		411		411	1.534	94,06%	100,00%	90,95%
31	Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt	32.728		32.728			32.037		32.037						97,89%		97,89%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT QG	Chi các khoản còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi các khoản còn lại	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=\Sigma(2:5)$	2	3	4	5	$6=\Sigma(7:13)+16$	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	$14=6/1$	$15=7/2$	$16=8/3$
32	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	79.448	12.500	66.933	15		77.642	6.545	65.132		15		15	5.950	97,73%	52,36%	97,31%
33	BQLDA ĐTXD Khu VH-TT tỉnh	1.503		1.503			1.503		1.503						100,00%		100,00%
34	Sở Tài nguyên và Môi trường	66.032	50.000	16.017	15		64.318	50.000	14.286		15		15	17	97,40%	100,00%	89,19%
35	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.244		1.244			1.244		1.239					5	100,00%		99,60%
36	Trung tâm Quan trắc TN và MT	2.991		2.991			2.878		2.876					2	96,22%		96,16%
37	Văn phòng Đăng ký đất đai	1.470		1.470			1.387		1.387						94,35%		94,35%
38	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.659		1.659			1.659		1.659						100,00%		100,00%
39	Sở Thông tin và Truyền thông	21.422	3.400	16.249	1.773		18.726	3.358	13.641		1.685		1.685	42	87,41%	98,76%	83,95%
40	BQL Khu CNTT tập trung	252		252			252		252						100,00%		100,00%
41	Trung tâm Quản lý công TTĐT	3.611		3.611			3.297		3.144					153	91,30%		87,07%
42	Sở Nội vụ	39.852	31.600	7.837	415		41.717	28.989	7.573		302		302	4.853	104,68%	91,74%	96,63%
43	Ban Thi đua - Khen thưởng	10.687		10.687			10.687		10.569					118	100,00%		98,90%
44	Ban Tôn giáo	2.994		2.994			2.994		2.994						100,00%		100,00%
45	Chi cục Văn thư, Lưu trữ	814		814			814		814						100,00%		100,00%
46	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	540		540			540		540						100,00%		100,00%
47	Thanh tra tỉnh	9.796		9.796			9.741		9.293					448	99,44%		94,87%
48	Đài PT- TH Lâm Đồng	22.204		22.204			22.204		19.311					2.893	100,00%		86,97%
49	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.997		2.997			2.722		2.717					5	90,82%		90,66%
50	Ban Dân tộc tỉnh	9.228		6.561	2.667		8.012		5.981		1.998		1.998	33	86,82%		91,16%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT QG	Chi các khoản còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi các khoản còn lại	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=\Sigma(2:5)$	2	3	4	5	$6=\Sigma(7:13)+16$	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	$14=6/1$	$15=7/2$	$16=8/3$
51	Nhà khách Dân tộc	292		292			180		180						61,64%		61,64%
52	Ban Quản lý các khu công nghiệp	11.375	8.575	2.800			11.290	8.575	2.557				158	99,25%	100,00%	91,32%	
53	Cty Phát triển hạ tầng KCN Phú Hội	1.219		1.219			1.219		1.219					100,00%		100,00%	
54	Cty Phát triển hạ tầng KCN Lộc Sơn	1.650		1.650			1.650		1.627				23	100,00%		98,61%	
55	Ban Dân vận Tỉnh ủy	15			15		15				15	15		100,00%			
56	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	7.738		7.623	115		6.698		6.583		115	115		86,56%		86,36%	
57	Tỉnh Đoàn	5.494		5.479	15		5.494		5.479		15	15		100,00%		100,00%	
58	Nhà Thiếu nhi	2.229		2.229			2.229		2.229					100,00%		100,00%	
59	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	1.750		1.750			1.750		1.750					100,00%		100,00%	
60	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.548		6.133	415		6.394		5.876		415	415	103	97,65%		95,81%	
61	Hội Nông dân	6.360		6.245	115		6.360		6.241		115	115	4	100,00%		99,94%	
62	Trung tâm DN và Hỗ trợ nông dân	294		294			294		294					100,00%		100,00%	
63	Hội Cựu chiến binh	2.106		2.106			2.102		2.099				3	99,81%		99,67%	
64	Liên hiệp các Hội KH và KT	1.659		1.659			1.659		1.651				8	100,00%		99,52%	
65	Hội Văn học nghệ thuật	2.207		2.207			2.156		2.154				2	97,69%		97,60%	
66	Hội Nhà báo	1.097		1.097			1.097		1.097					100,00%		100,00%	
67	Hội Luật gia	505		505			495		495					98,02%		98,02%	
68	Hội Chữ thập đỏ	2.261		2.261			2.180		2.180					96,42%		96,42%	
69	Hội Kiến trúc sư	232		232			175		175					75,43%		75,43%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT QG	Chi các khoản còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)	Chi các khoản còn lại	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT quốc gia)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=\Sigma(2:5)$	2	3	4	5	$6=\Sigma(7:13)+16$	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	$14=6/1$	$15=7/2$	$16=8/3$
70	Hội Người mù	574		574			545		543					2	94,95%		94,60%
71	Hội Đồng y	179		179			127		121					6	70,95%		67,60%
72	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	604		604			604		604						100,00%		100,00%
73	Hội Cựu thanh niên xung phong	217		217			212		212						97,70%		97,70%
74	Hội Bảo trợ BNN - NTT và TE	506		506			506		506						100,00%		100,00%
75	Hội Khuyến học	313		313			313		313						100,00%		100,00%
76	Trường Chính trị	11.817		11.817			11.816		9.612				2.204	99,99%			81,34%
77	Công an tỉnh	22.051		22.036	15		20.925		20.910		15	15			94,89%		94,89%
78	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	54.333		54.318	15		54.333		54.318		15	15			100,00%		100,00%
79	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung	2.019		2.019			1.988		1.947				41	98,46%			96,43%
80	BQL Khu du lịch hồ Tuyền Lâm	6.086	383	5.703			5.699	383	5.316						93,64%	100,00%	93,21%
81	Trung tâm Xúc tiến ĐT, TM và DL	10.834		10.834			10.536		10.536						97,25%		97,25%
82	Ban Quản lý các dự án ODA	1.092		1.092			1.011		1.011						92,58%		92,58%
83	BQL Quỹ KCB cho người nghèo	10.120		10.120			10.027		9.919				108	99,08%			98,01%
84	BQL DA Quản lý TN thiên nhiên	1.236		1.236			1.236		1.236						100,00%		100,00%
85	Kho bạc nhà nước tỉnh	35		35			35				35	35			100,00%		0,00%
86	Cục Thống kê tỉnh	99		99			99		84		15	15			100,00%		84,85%
87	Các công ty TNHH Một thành viên	51.009	51.009				51.008	50.675					333	100,00%	99,35%		
88	Các đơn vị khác	1.235.741	625.922	609.819			1.236.897	378.514	609.819				248.564	100,09%	60,47%		100,00%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT quốc gia)	Chi CTMT QG	Chi các khoản còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT quốc gia)	Chi các khoản còn lại	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT quốc gia)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=\Sigma(2:5)$	2	3	4	5	$6=\Sigma(7:13)+16$	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	$14=6/1$	$15=7/2$	$16=8/3$
89	Cty TNHH Kinh doanh Phát triển và Xây dựng nhà Bảo Trang Viên	8.550	8.550				8.550	8.550							100,00%	100,00%	
90	Công ty Cổ phần Địa ốc Trung Nam	2.045	2.045				2.045	2.045							100,00%	100,00%	
91	Công ty TNHH Phương Nam Việt	1.779	1.779				1.779	1.779							100,00%	100,00%	
92	Công ty TNHH Liên Phước	312	312				312	312							100,00%	100,00%	
93	Công ty TNHH Lê Thùy	445	445				445	445							100,00%	100,00%	
94	Công ty Cổ phần Lâm công nghiệp	1.152	1.152				1.152	1.152							100,00%	100,00%	
95	Công ty Cổ phần Ấn Việt	2.558	2.558				2.558	2.558							100,00%	100,00%	
96	Nộp trả ngân sách trung ương	4.735	4.735				4.735	4.735							100,00%	100,00%	
97	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	39.400	39.400				39.400	39.400							100,00%	100,00%	
98	Xây dựng hệ thống thoát nước , thu gom nước thải Đà Lạt	1.358	1.358				1.358	1.358							100,00%	100,00%	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	300					300			103					34,33%		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300					1.300			1.300					100,00%		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	205.000					205.000										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	113.063					113.063										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.888.163					2.888.163	4.057.523		4.057.523					140,49%		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT quốc gia)	Chi CTMT QG	Chi các khoản còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT quốc gia)	Chi các khoản còn lại	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT quốc gia)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=\Sigma(2:5)$	2	3	4	5	$6=\Sigma(7:13)+16$	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	$14=6/1$	$15=7/2$	$16=8/3$
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU						933.366							933.366			
VII I	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	187.000				187.000											
IX	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						7.513			7.513							
X	CHI VIỆN TRỢ						721			721							